

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO

Cho năm tài chính kết thúc ngày **31/12/2015**

(**đã được kiểm toán**)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 34 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 34 |

M.S.D.N

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khoáng sản 3 theo Quyết định số 550/QĐ-BCN ngày 13 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103026986 ngày 30 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ tư ngày 25 tháng 07 năm 2014 theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0500204315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 30, Phường Duyên Hải, TP Lào Cai, Tỉnh Lào Cai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|----------|
| Bà: Đỗ Thị Mai Hương | Chủ tịch |
| Ông: Nguyễn Cao Khương | Ủy viên |
| Ông: Hoàng Tuấn Anh | Ủy viên |
| Ông: Vũ Mác Xim | Ủy viên |
| Ông: Trần Quốc Hậu | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|--------------|
| Ông: Nguyễn Cao Khương | Giám đốc |
| Ông: Nguyễn Văn Vĩnh | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Bà: Phạm Thị Ngọc Linh | Trưởng ban |
| Ông: Nguyễn Văn Thanh | Thành viên |
| Ông: Nguyễn Văn Luân | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

STTT
CƠ
KACHH
HANG
A
HOAN

Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico
Tổ 30, Phường Duyên Hải, TP Lào Cai, Tỉnh Lào Cai

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

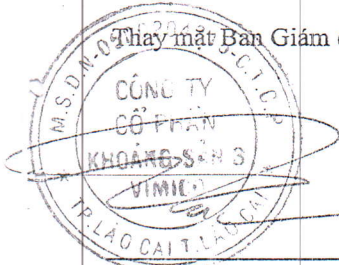
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Cao Khương
Giám đốc

Lào Cai, ngày 28 tháng 03 năm 2016

05 -
TY
KH
EM T
150
EM -



Số: 853 /2016/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico được lập ngày 28 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 32 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả về việc Hồ sơ chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản Mô vàng Sa Phìn của Công ty vẫn đang được Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thẩm định trước khi chuyển lên cơ quan có thẩm quyền cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép khai thác mới cho bên nhận chuyển nhượng. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Quang Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2052-2015-002-1

011
CƠ
CH
NG
A
DÀN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 85.759.854.410 | 92.442.634.205 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 24.190.364.472 | 18.564.425.942 |
| 111 | 1. Tiền | | 24.190.364.472 | 18.564.425.942 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 51.774.654.456 | 57.570.036.415 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 47.448.793.590 | 57.123.696.875 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 901.697.324 | 159.378.500 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 06 | 3.666.765.042 | 529.562.540 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (242.601.500) | (242.601.500) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 08 | 8.305.304.885 | 12.855.065.390 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 9.722.578.008 | 15.338.440.108 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.417.273.123) | (2.483.374.718) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.489.530.597 | 3.453.106.458 |
| 152 | 1. Thuế GTGT được khấu trừ | | 1.489.530.597 | 2.632.591.641 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | - | 820.514.817 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 77.003.043.449 | 88.734.556.086 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2.070.760.003 | 7.626.976.603 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 06 | 2.070.760.003 | 7.626.976.603 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 14.146.017.675 | 18.253.693.862 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 13.907.464.091 | 18.000.097.978 |
| 222 | - Nguyên giá | | 66.590.619.987 | 70.505.510.306 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (52.683.155.896) | (52.505.412.328) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 238.553.584 | 253.595.884 |
| 228 | - Nguyên giá | | 451.269.000 | 451.269.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (212.715.416) | (197.673.116) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 09 | 22.432.626.385 | 15.005.625.064 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 22.432.626.385 | 15.005.625.064 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 15.389.064.075 | 26.658.016.234 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 31.813.500.000 | 31.813.500.000 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (16.524.435.925) | (5.255.483.766) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 22.964.575.311 | 21.190.244.323 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 22.964.575.311 | 21.190.244.323 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 162.762.897.859 | 181.177.190.291 |

05 - C
CÔNG TY
M. HỮU
H. M. T. O
ASC
M. TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 129.066.897.475 | 146.069.249.811 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 126.816.897.475 | 142.319.249.811 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 28.716.815.153 | 27.075.959.616 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 63.499.127.989 | 79.278.810.109 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 13.301.731.105 | 6.460.866.110 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 8.565.938.853 | 10.788.904.901 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 1.604.347.091 | - |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 2.267.198.660 | 2.993.034.739 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 13 | 8.500.000.000 | 15.148.914.348 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 361.738.624 | 572.759.988 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 2.250.000.000 | 3.750.000.000 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 13 | 2.250.000.000 | 3.750.000.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 33.696.000.384 | 35.107.940.480 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 33.696.000.384 | 35.107.940.480 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| 411a | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 2.696.676.390 | 2.696.676.390 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (4.000.676.006) | (2.588.735.910) |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (2.588.735.910) | - |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | (1.411.940.096) | (2.588.735.910) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 162.762.897.859 | 181.177.190.291 |

Người lập biểu

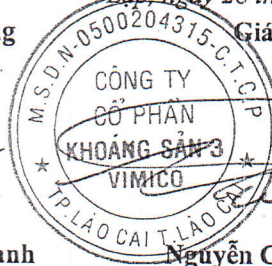
Trần Kiều Minh

Kế toán trưởng

Trần Trung Thành

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Cao Khương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-------|--|-------------|------------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 106.594.990.964 | 230.643.622.004 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 106.594.990.964 | 230.643.622.004 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 21 | 96.156.365.761 | 217.399.158.109 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10.438.625.203 | 13.244.463.895 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 2.947.436.968 | 85.017.820 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | 14.818.052.515 | 8.090.671.955 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 1.193.342.356 | 1.785.521.522 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 8.711.503.684 | 10.977.444.219 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (10.143.494.028) | (5.738.634.459) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 25 | 41.701.636.364 | 3.281.062.479 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 26 | 30.620.460.205 | 131.163.930 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 11.081.176.159 | 3.149.898.549 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 937.682.131 | (2.588.735.910) |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27 | 2.349.622.227 | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (1.411.940.096) | (2.588.735.910) |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28 | (403) | (867) |

Người lập biểu

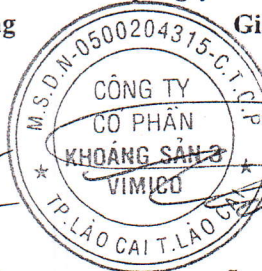
Trần Kiều Minh

Kê toán trưởng

Trần Trung Thành

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Cao Khương

0100
C
TRÁCH
HÃNG
A
HOÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|--|-------------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 937.682.131 | (2.588.735.910) |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 3.773.912.671 | 13.292.981.624 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 3.841.350.335 | 4.133.732.105 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 10.202.850.564 | 7.386.132.117 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (11.463.630.584) | (1.062.070.787) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 1.193.342.356 | 2.835.188.189 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 4.711.594.802 | 10.704.245.714 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 17.277.274.603 | (36.196.743.871) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 5.615.862.100 | (11.079.218.063) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (13.424.129.344) | 86.001.096.249 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (8.734.544.988) | (17.589.563.210) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (1.188.595.690) | (1.772.622.355) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (8.209.211) | (1.133.786.923) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 123.200.000 | 2.233.840.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (334.221.364) | (4.083.114.893) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 4.038.230.908 | 27.084.132.648 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (21.046.907.582) | (22.717.932.591) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 30.763.636.364 | 1.082.000.000 |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 19.893.188 | 85.017.820 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 9.736.621.970 | (21.550.914.771) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 9.619.900.000 |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 12.400.000.000 | 9.440.000.000 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (20.548.914.348) | (17.541.085.652) |
| 35 | 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | (518.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (8.148.914.348) | 1.000.814.348 |

TC
GT
MH
TMM
S
M-T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------|-----------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 5.625.938.530 | 6.534.032.225 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 18.564.425.942 | 12.030.393.717 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | 24.190.364.472 | 18.564.425.942 |

Người lập biểu

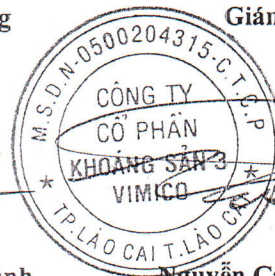
Trần Kiều Minh

Kế toán trưởng

Trần Trung Thành

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Cao Khương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khoáng sản 3 theo Quyết định số 550/QĐ-BCN ngày 13 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103026986 ngày 30 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ tư ngày 25 tháng 07 năm 2014 theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0500204315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 30, Phường Duyên Hải, TP Lào Cai, Tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 35.000.000.000 đồng; tương đương 3.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng sắt;
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác các loại khoáng sản, thiết bị, vật tư phục vụ cho công tác thăm dò, khai thác mỏ, chế biến và tuyển luyện khoáng sản;
- Lập dự án, tư vấn đầu tư, thi công các công trình địa chất;
- Khai thác mỏ, các công trình tuyển luyện, chế biến khoáng sản, công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, xây lắp điện dân dụng, điện công nghiệp quy mô vừa và nhỏ;
- Thăm dò, khai thác, tuyển khoáng, luyện kim, chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2015 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn do giá quặng sắt giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn tới lượng tiêu thụ quặng sắt năm 2015 giảm mạnh so với năm 2014 làm cho doanh thu bán hàng giảm nhiều so với năm 2014. Ngoài ra do kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị liên kết - Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai thua lỗ lớn nên Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất tương đối nhiều. Đây là hai nguyên nhân chủ yếu dẫn tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính năm nay sụt giảm nhiều so với năm trước.
- Cuối năm 2015 Công ty thực hiện chuyển nhượng dự án, quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/HĐCN ngày 05/12/2015. Theo đó Công ty đã ghi nhận thu nhập và chi phí liên quan đến hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 số tiền lần lượt là 40.880.000.000 VND và 30.241.189.698 VND. Các thủ tục pháp lý liên quan đến vấn đề này đang chờ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chính thức.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

11
ĐN
NH
GK
A/
VK

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 04 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 30 năm |

05 - C
TY
HUUH
MTC
SC
M - TP

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.938.853 | 6.156.796 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 24.188.425.619 | 18.558.269.146 |
| | 24.190.364.472 | 18.564.425.942 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | 31.813.500.000 | (16.524.435.925) | 31.813.500.000 | (5.255.483.766) |
| - Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai | 31.813.500.000 | (16.524.435.925) | 31.813.500.000 | (5.255.483.766) |
| Các khoản đầu tư khác | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| | 31.913.500.000 | ##### | 31.913.500.000 | (5.255.483.766) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|-------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai | Lào Cai | 24% | 24% | Khai thác, chế biến tinh quặng vàng |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 35.

Đầu tư vào đơn vị khác:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Số vốn góp | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|-------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico | Lào Cai | 100.000.000 | Tuyển luyện, chế biến khoáng sản |

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Công ty thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai dựa trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán. Theo Báo cáo tài chính năm 2015, tại ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai có Vốn chủ sở hữu (mã số 410) là 26.148.183.647 đồng.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng | 35.257.403.642 | 43.346.518.461 |
| - Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico | - | 13.119.430.536 |
| - Công ty Cổ phần Nhân | 11.322.280.437 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 869.109.511 | 657.747.878 |
| | 47.448.793.590 | 57.123.696.875 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35) | 35.257.403.642 | 56.465.948.997 |

6. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu Xí nghiệp Khoáng sản 303 về tiền tạm ứng lương, chi phí | 517.755.586 | - | 254.698.771 | - |
| - Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai | 85.845.676 | - | 213.843.769 | - |
| - Tạm ứng | 94.100.000 | - | 20.000.000 | - |
| - Phải thu NLEĐ về thuế TNCN | 31.020.000 | - | 31.020.000 | - |
| - Phải thu Công ty CP Gang thép Cao Bằng tiền lãi chậm trả tiền bốc xúc | 2.927.543.780 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 10.500.000 | - | 10.000.000 | - |
| | 3.666.765.042 | - | 529.562.540 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (*) | 2.070.760.003 | - | 1.682.973.603 | - |
| - Ký quỹ thực hiện dự án khai thác mỏ | - | - | 5.944.003.000 | - |
| | 2.070.760.003 | - | 7.626.976.603 | - |

(*) Liên quan đến việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tổng Công ty Khoáng sản - TKV chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn nguyên cho các mỏ đã khai thác. Công ty đang kết hợp với Tổng Công ty Khoáng sản - TKV và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ.

TIG
 IGT
 IEM
 IEM
 AS
 EM

7. NỢ XẤU

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| <i>Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera</i> | 80.000.000 | - | 80.000.000 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản - MEDICO</i> | 162.601.500 | - | 162.601.500 | - |
| | 242.601.500 | - | 242.601.500 | - |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---------------------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 3.478.120.579 | - | 4.111.562.289 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.322.871.188 | - | 712.447.302 | - |
| - Thành phẩm | 3.921.586.241 | (1.417.273.123) | 10.514.430.517 | (2.483.374.718) |
| | 9.722.578.008 | (1.417.273.123) | 15.338.440.108 | (2.483.374.718) |

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự án khai thác mỏ vàng Sa Phìn | - | 11.342.409.710 |
| Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ (*) | 21.483.462.806 | 3.663.215.354 |
| Dự án thăm dò khai thác Kaolin tại Hang Dơi, Phú Thọ | 949.163.579 | - |
| | 22.432.626.385 | 15.005.625.064 |

(*) Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 07/11/2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 (nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico). Tổng mức đầu tư của dự án là 146,152 tỷ, thời gian thực hiện dự án 29 năm kể từ khi được cấp giấy phép khai thác. Dự án hiện đang trong quá trình san gạt mặt bằng, xây dựng khu khai trường. Dự kiến trong năm 2016 dự án sẽ đi vào khai thác, sản xuất.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.956.115.190 | 34.647.902.624 | 28.841.492.492 | 60.000.000 | 70.505.510.306 |
| - Chuyển nhượng TSCĐ dự án vàng Sa Phìn | (266.325.852) | - | - | - | (266.325.852) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (1.144.683.517) | (2.503.880.950) | - | (3.648.564.467) |
| Số dư cuối năm | 6.689.789.338 | 33.503.219.107 | 26.337.611.542 | 60.000.000 | 66.590.619.987 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.625.268.544 | 25.830.062.271 | 23.037.414.846 | 12.666.667 | 52.505.412.328 |
| - Khấu hao trong năm | 632.810.453 | 1.800.558.472 | 1.380.939.110 | 12.000.000 | 3.826.308.035 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (1.144.683.517) | (2.503.880.950) | - | (3.648.564.467) |
| Số dư cuối năm | 4.258.078.997 | 26.485.937.226 | 21.914.473.006 | 24.666.667 | 52.683.155.896 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.330.846.646 | 8.817.840.353 | 5.804.077.646 | 47.333.333 | 18.000.097.978 |
| Tại ngày cuối năm | 2.431.710.341 | 7.017.281.881 | 4.423.138.536 | 35.333.333 | 13.907.464.091 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.076.103.009 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.716.643.341 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là quyền sử dụng đất tại Tổ 30, phường Duyên Hải, Thành phố Lào Cai, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 năm. Nguyên giá tài sản tại ngày 31/12/2015 là 451.269.000 VND, hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2015 là 212.715.416 VND và khấu hao trong năm là 15.042.300 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí thuê máy móc thiết bị | - | 102.500.000 |
| - Chi phí đền bù đất làm bãi thải tại mỏ sắt Kíp Tước | 1.399.579.904 | 2.281.341.128 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 3.667.835.078 | 5.001.448.033 |
| - Tiền cấp quyền khai thác, sử dụng số liệu địa chất tại mỏ vàng Sa Phìn | - | 3.120.651.000 |
| - Phí sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản tại mỏ vàng Sa Phìn | - | 1.880.000.000 |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ sắt Kíp Tước | 1.413.956.250 | - |
| - Tiền cấp-quyền khai thác, sử dụng tài liệu địa chất tại mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ (*) | 16.202.961.000 | 8.415.627.000 |
| - Các khoản khác | 280.243.079 | 388.677.162 |
| | <u>22.964.575.311</u> | <u>21.190.244.323</u> |

(*) Đối với chi phí cấp quyền, chi phí sử dụng số liệu địa chất khoáng sản tại mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ tổng số tiền 16.202.961.000 VND, Công ty sẽ thực hiện phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh khi mỏ đi vào khai thác, có sản lượng.

TR
H
C

3. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2015 | | Trong năm | | 31/12/2015 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | | | | | | |
| <i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai (1)</i> | 13.648.914.348 | 13.648.914.348 | 12.400.000.000 | 19.048.914.348 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| <i>Tổng Công ty Khoáng sản - TKV</i> | 3.440.000.000 | 3.440.000.000 | 9.700.000.000 | 6.140.000.000 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai</i> | 10.208.914.348 | 10.208.914.348 | 10.208.914.348 | 10.208.914.348 | - | - |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai</i> | - | - | 2.700.000.000 | 2.700.000.000 | - | - |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai (2)</i> | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| | 15.148.914.348 | 15.148.914.348 | 13.900.000.000 | 20.548.914.348 | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | | | | | | |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai (2)</i> | 5.250.000.000 | 5.250.000.000 | - | 1.500.000.000 | 3.750.000.000 | 3.750.000.000 |
| | 5.250.000.000 | 5.250.000.000 | - | 1.500.000.000 | 3.750.000.000 | 3.750.000.000 |
| | 5.250.000.000 | 5.250.000.000 | - | 1.500.000.000 | 3.750.000.000 | 3.750.000.000 |
| | (1.500.000.000) | (1.500.000.000) | (1.500.000.000) | (1.500.000.000) | (1.500.000.000) | (1.500.000.000) |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | | |
| | 3.750.000.000 | 3.750.000.000 | | | 2.250.000.000 | 2.250.000.000 |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | | |
| | | | | | | |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 278/2015/HDHM - PN/SHB.110900 ngày 14/08/2015 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: (i) 04 chiếc ô tô tải tự đổ mang nhãn hiệu CNHTC BKS 24C-034.72; 24C-034.33; 24C-034.13; 24C-034.92 (ii) Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng nguyên tắc thi công bóc đất đá và khai thác quặng nguyên khai tại mỏ sắt Nà Rạ - Cao Bằng số 08/2015/HĐNT ngày 09/01/2015 và số 55/2015/HĐKT ngày 08/06/2015.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 7.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Hợp đồng tín dụng số 311.14.737.1482181.TD ngày 20/06/2014 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn thanh toán mua 04 ô tô tải 20 tấn, 01 máy ủi và 01 máy xúc thủy lực gầu ngược và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản;
- + Thời hạn vay: 48 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: (i) 01 máy xúc thủy lực gầu ngược, dung tích gầu 1,9 - 2,1 m³ (ii) 04 xe ô tô tải 20 tấn (iii) 01 máy ủi SD 16;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 3.750.000.000 đồng, số đến hạn trả trong năm 2016 là 1.500.000.000 đồng.

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-----------------------------------|-------------|------------|-----|-----------------------|-----|
| | | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Vay Tổng Công ty Khoáng sản - TKV | Công ty mẹ | - | - | 10.208.914.348 | - |
| | | - | - | 10.208.914.348 | - |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng | 4.489.177.303 | 4.489.177.303 | 4.489.177.303 | 4.489.177.303 |
| - Công ty Cổ phần Tân Thành | 2.751.650.405 | 2.751.650.405 | 1.742.324.987 | 1.742.324.987 |
| - Công ty Cổ phần Minh Ngọc | 4.071.956.782 | 4.071.956.782 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 17.404.030.663 | 17.404.030.663 | 20.844.457.326 | 20.844.457.326 |
| | 28.716.815.153 | 28.716.815.153 | 27.075.959.616 | 27.075.959.616 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | 4.662.851.143 | 4.662.851.143 | 4.675.200.768 | 4.675.200.768 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 629.664.065 | 4.294.769.800 | 2.947.009.474 | - | 1.977.424.391 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 820.514.817 | - | 2.349.622.227 | 8.209.211 | - | 1.520.898.199 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 60.069.161 | 92.316.907 | 105.896.850 | - | 46.489.218 |
| - Thuế tài nguyên | - | 133.232.626 | 1.470.313.000 | 1.319.401.000 | - | 284.144.626 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | 38.458.000 | 211.272.927 | 162.436.514 | - | 87.294.413 |
| - Các loại thuế khác | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 5.599.442.258 | 13.246.663.816 | 9.460.625.816 | - | 9.385.480.258 |
| | 820.514.817 | 6.460.866.110 | 21.668.958.677 | 14.007.578.865 | - | 13.301.731.105 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| - Trích trước chi phí bán đấu giá quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn | 70.638.000 | - |
| - Trích trước chi phí XDCB tại mỏ sắt Làng Vinh, Lang Cọ | 1.533.709.091 | - |
| | 1.604.347.091 | - |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 55.197.950 | 60.695.130 |
| - Bảo hiểm xã hội | 111.231.804 | 300.007.273 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 2.100.768.906 | 2.632.332.336 |
| <i>Phải trả đội Nà Rùa - Cao Bằng chi phí bốc xúc đã quyết toán</i> | 1.464.966.454 | 945.333.375 |
| <i>Phải trả CBCNV về chi phí đã quyết toán nhưng chưa chi</i> | 136.728.643 | 494.163.151 |
| <i>Phải trả tiền thù lao HĐQT và BKS</i> | 211.800.000 | 52.992.000 |
| <i>Phải trả Tổng Công ty Khoáng sản - TKV tiền lãi ứng trước tiền hàng</i> | - | 1.049.666.667 |
| <i>Phải trả Tổng Công ty Khoáng sản - TKV Quỹ đổi mới cơ cấu lao động</i> | 192.350.000 | - |
| <i>Phải trả Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai và Ngân hàng Quân đội - CN Lào Cai tiền lãi vay</i> | 17.645.833 | 12.899.167 |
| <i>Phải trả khác</i> | 77.277.976 | 77.277.976 |
| | 2.267.198.660 | 2.993.034.739 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 25.380.100.000 | 2.535.017.233 | - | 27.915.117.233 |
| Tăng vốn trong năm trước | 9.619.900.000 | - | - | 9.619.900.000 |
| Lỗ trong năm trước | - | - | (2.588.735.910) | (2.588.735.910) |
| Điều chỉnh trích lập các quỹ năm 2013 | - | 161.659.157 | - | 161.659.157 |
| Số dư cuối năm trước | 35.000.000.000 | 2.696.676.390 | (2.588.735.910) | 35.107.940.480 |
| Số dư đầu năm nay | 35.000.000.000 | 2.696.676.390 | (2.588.735.910) | 35.107.940.480 |
| Lỗ trong năm nay | - | - | (1.411.940.096) | (1.411.940.096) |
| Số dư cuối năm nay | 35.000.000.000 | 2.696.676.390 | (4.000.676.006) | 33.696.000.384 |

100T
CỘ
RÁCH NH
ANG K
AA
AN KIẾP

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Khoáng sản -TKV | 17.850.000.000 | 51,0% | 17.850.000.000 | 51,0% |
| Đỗ Thanh Bình | 4.161.800.000 | 11,9% | 4.161.800.000 | 11,9% |
| Nguyễn Thị Vân Thư | 1.800.000.000 | 5,1% | 1.800.000.000 | 5,1% |
| Các cổ đông khác | 11.188.200.000 | 32,0% | 11.188.200.000 | 32,0% |
| | 35.000.000.000 | 100% | 35.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 35.000.000.000 | 25.380.100.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | 9.619.900.000 |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.500.000 | 3.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.500.000 | 3.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.500.000 | 3.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.500.000 | 3.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.500.000 | 3.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 2.696.676.390 | 2.696.676.390 |
| | 2.696.676.390 | 2.696.676.390 |

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Đơn vị tính | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|----------------|------------|-----------|------------|----------------|
| | | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| | | VND | | | |
| - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: | | | | | |
| Tinh quặng sắt | Tấn | 51.477,35 | 76.974,08 | 76.974,08 | 79.668.172.800 |

105
STY
THU
M.T.O.
3C
T.P.H

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 27.523.743.711 | 98.028.322.143 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 79.071.247.253 | 132.615.299.861 |
| | 106.594.990.964 | 230.643.622.004 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35) | 94.071.247.253 | 210.171.724.241 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 27.639.671.967 | 99.433.917.120 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 69.582.795.389 | 115.834.592.638 |
| Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho | (1.066.101.595) | 2.130.648.351 |
| | 96.156.365.761 | 217.399.158.109 |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 19.893.188 | 85.017.820 |
| Lãi trả chậm tiền hàng thu từ khách hàng | 2.927.543.780 | - |
| | 2.947.436.968 | 85.017.820 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.193.342.356 | 1.785.521.522 |
| Lãi ứng trước tiền hàng của Tổng Công ty Khoáng sản - TKV | 2.355.758.000 | 1.049.666.667 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 11.268.952.159 | 5.255.483.766 |
| | 14.818.052.515 | 8.090.671.955 |

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 504.485.158 | 368.905.181 |
| Chi phí nhân công | 4.449.368.560 | 5.229.130.064 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 463.264.928 | 467.920.763 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 367.249.227 | 699.038.316 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.927.135.811 | 4.212.449.895 |
| | 8.711.503.684 | 10.977.444.219 |

25. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 763.636.364 | 983.636.364 |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vật tư, phế liệu | 10.000.000 | 432.865.000 |
| Xử lý các khoản công nợ xác định không phải trả | 40.000.000 | 1.861.277.500 |
| Thu nhập từ chuyển nhượng dự án và quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn | 40.888.000.000 | - |
| Thu nhập khác | - | 3.283.615 |
| | 41.701.636.364 | 3.281.062.479 |

26. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 6.583.397 |
| Tiền truy thu thuế, phạt nộp chậm thuế | 30.146.790 | 124.580.383 |
| Chi phí liên quan đến chuyển nhượng dự án và quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn | 30.207.898.968 | - |
| Chi phí khấu hao máy móc trong giai đoạn dừng sản xuất | 331.989.634 | - |
| Chi phí khác | 50.424.813 | 150 |
| | 30.620.460.205 | 131.163.930 |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | (9.742.418.901) | (2.588.735.910) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 416.136.424 | 126.720.000 |
| - Các khoản chi phí không được trừ | 416.136.424 | 126.720.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (2.462.015.910) | - |
| - Chuyển lỗ năm trước | (2.462.015.910) | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (11.788.298.387) | (2.462.015.910) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%) | - | - |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay | - | 78.276.007 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | (820.514.817) | 234.996.099 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (8.209.211) | (1.133.786.923) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính | (828.724.028) | (820.514.817) |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động chuyển nhượng | 10.680.101.032 | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 10.680.101.032 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%) | 2.349.622.227 | - |
| Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của hoạt động chuyển nhượng | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm của hoạt động chuyển nhượng | - | - |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động chuyển nhượng | 2.349.622.227 | - |
| Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.349.622.227 | - |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm | 1.520.898.199 | (820.514.817) |

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | (1.411.940.096) | (2.588.735.910) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (1.411.940.096) | (2.588.735.910) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 3.500.000 | 2.986.060 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (403) | (867) |

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 35.225.057.028 | 85.528.897.830 |
| Chi phí nhân công | 16.372.644.667 | 35.727.866.086 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.509.360.701 | 4.133.732.105 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.622.559.052 | 46.098.625.148 |
| Chi phí khác bằng tiền | 27.221.929.202 | 70.660.053.403 |
| | 100.951.550.650 | 242.149.174.572 |

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24.190.364.472 | - | 18.564.425.942 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 53.186.318.635 | (242.601.500) | 65.280.236.018 | (242.601.500) |
| Đầu tư dài hạn | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| | 77.476.683.107 | (242.601.500) | 83.944.661.960 | (242.601.500) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 10.750.000.000 | 18.898.914.348 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 30.984.013.813 | 30.068.994.355 |
| Chi phí phải trả | 1.604.347.091 | - |
| | 43.338.360.904 | 48.967.908.703 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2015 | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24.190.364.472 | - | - | 24.190.364.472 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 50.872.957.132 | 2.070.760.003 | - | 52.943.717.135 |
| Đầu tư dài hạn | - | 100.000.000 | - | 100.000.000 |
| | 75.063.321.604 | 2.170.760.003 | - | 77.234.081.607 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 18.564.425.942 | - | - | 18.564.425.942 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 57.410.657.915 | 7.626.976.603 | - | 65.037.634.518 |
| Đầu tư dài hạn | - | 100.000.000 | - | 100.000.000 |
| | 75.975.083.857 | 7.726.976.603 | - | 83.702.060.460 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 8.500.000.000 | 2.250.000.000 | - | 10.750.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 30.984.013.813 | - | - | 30.984.013.813 |
| Chi phí phải trả | 1.604.347.091 | - | - | 1.604.347.091 |
| | 41.088.360.904 | 2.250.000.000 | - | 43.338.360.904 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 15.148.914.348 | 3.750.000.000 | - | 18.898.914.348 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 30.068.994.355 | - | - | 30.068.994.355 |
| | 45.217.908.703 | 3.750.000.000 | - | 48.967.908.703 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|------------------|------------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 12.400.000.000 | 9.440.000.000 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | (20.548.914.348) | (17.541.085.652) |

32. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm cuối năm 2015 Công ty thực hiện chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/HĐCN ngày 05/12/2015 với Công ty Cổ phần Nhẫn. Theo hợp đồng chuyển nhượng quy định các điều khoản:

+ Công ty Cổ phần Nhẫn có nghĩa vụ làm các thủ tục để xin cấp phép tại Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam; Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 có nghĩa vụ phối hợp với Công ty Cổ phần Nhẫn làm thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển nhượng;

+ Thuế, phí lệ phí liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng do Công ty Cổ phần Nhẫn chịu trách nhiệm nộp;

+ Công ty Cổ phần Nhẫn chịu trách nhiệm về thuế, phí liên quan đến mỏ vàng kể từ ngày 01/01/2016;

Trên thực tế hai bên cũng đã tiến hành bàn giao giấy phép và bàn giao thực địa vào ngày 26/12/2015. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 cũng đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định để được chuyển nhượng cũng như phối hợp lập hồ sơ chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đầy đủ theo quy định. Hiện tại hồ sơ đang được Tổng cục Địa chất thẩm định trước khi chuyển lên cơ quan có thẩm quyền cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép khai thác mới cho Công ty Cổ phần Nhẫn.

Theo đó Công ty đã thực hiện ghi nhận thu nhập và chi phí liên quan đến hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 số tiền lần lượt là 40.880.000.000 VND và 30.241.189.698 VND.



33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 13)

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|--------------------------|----------------|----------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| Tổng Công ty Khoáng sản - TKV | Công ty mẹ | 15.000.000.000 | 94.189.140.000 |
| Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico | Chi nhánh của Công ty mẹ | 52.794.131.757 | 62.501.032.033 |
| Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng | Cùng Công ty mẹ | 26.277.115.496 | 53.481.552.208 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | | | |
| Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico | Chi nhánh của Công ty mẹ | 78.803.550 | 492.078.890 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Mô Địa chất - Vimico | Cùng Công ty mẹ | - | 11.636.361.818 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng | Cùng Công ty mẹ | - | 8.626.524.821 |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại Liên Việt | Cùng Công ty mẹ | 218.598.000 | 133.567.727 |
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | | |
| | Mối quan hệ | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | | |
| Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico | Chi nhánh của Công ty mẹ | - | 13.119.430.536 |
| Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng | Cùng Công ty mẹ | 35.257.403.642 | 43.346.518.461 |
| Phải thu khác ngắn hạn | | | |
| Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng | Cùng Công ty mẹ | 2.927.543.780 | - |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | | | |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng | Cùng Công ty mẹ | 4.489.177.303 | 4.489.177.303 |
| Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico | Chi nhánh của Công ty mẹ | 20.656.075 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt | Cùng Công ty mẹ | 40.457.800 | 73.463.500 |
| Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai | Cùng Công ty mẹ | 112.559.965 | 112.559.965 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | |
| Tổng Công ty Khoáng sản - TKV | Công ty mẹ | 63.129.127.989 | 79.198.810.109 |
| Phải trả khác ngắn hạn | | | |
| Tổng Công ty Khoáng sản - TKV | Công ty mẹ | 192.350.000 | 1.049.666.667 |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: | | | |
| | | Năm 2015 | Năm 2014 |
| | | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | | 454.243.100 | 875.556.482 |

CHỖ
 CHỮ
 HỮU
 CHỮ
 KÝ
 CHỮ
 ĐÓNG
 CHỮ
 ĐÓNG

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

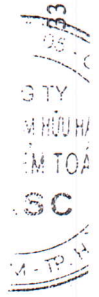
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

| Mã số | Tên khoản mục | Số tiền | Mã số | Tên khoản mục | Số tiền | Thay đổi |
|-------|--|-----------------|-------|--|-----------------|-----------------|
| | | VND | | | VND | VND |
| | a/ Bảng Cân đối kế toán | | | a/ Bảng Cân đối kế toán | | |
| 131 | Phải thu khách hàng | 57.123.696.875 | 131 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 57.123.696.875 | - |
| 132 | Trả trước cho người bán | 159.378.500 | 132 | Phải thu ngắn hạn khách hàng | 159.378.500 | - |
| 135 | Các khoản phải thu khác | 509.562.540 | 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 529.562.540 | (20.000.000) |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác | 20.000.000 | 155 | Tài sản ngắn hạn khác | - | 20.000.000 |
| 139 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (242.601.500) | 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (242.601.500) | - |
| 154 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 820.514.817 | 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 820.514.817 | - |
| 218 | Phải thu dài hạn khác | - | 216 | Phải thu dài hạn khác | 7.626.976.603 | (7.626.976.603) |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | 7.626.976.603 | 268 | Tài sản dài hạn khác | - | 7.626.976.603 |
| 230 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 15.005.625.064 | 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 15.005.625.064 | - |
| 258 | Đầu tư dài hạn khác | 100.000.000 | 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 100.000.000 | - |
| 259 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (5.255.483.766) | 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (5.255.483.766) | - |
| 311 | Vay và nợ ngắn hạn | 13.648.914.348 | 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15.148.914.348 | (1.500.000.000) |
| 334 | Vay và nợ dài hạn | 5.250.000.000 | 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 3.750.000.000 | 1.500.000.000 |
| 312 | Phải trả người bán | 27.075.959.616 | 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 27.075.959.616 | - |
| 313 | Người mua trả tiền trước | 79.278.810.109 | 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 79.278.810.109 | - |
| 314 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 6.460.866.110 | 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 6.460.866.110 | - |
| 315 | Phải trả người lao động | 10.788.904.901 | 314 | Phải trả người lao động | 10.788.904.901 | - |
| 319 | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.993.034.739 | 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 2.993.034.739 | - |
| 323 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 572.759.988 | 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 572.759.988 | - |
| 411 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 35.000.000.000 | 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 35.000.000.000 | - |
| | | | 411a | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | 35.000.000.000 | |



36. SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

| Mã số | Tên khoản mục | Số tiền VND | Mã số | Tên khoản mục | Số tiền VND | Thay đổi VND |
|---|--|------------------|-------|---|------------------|---------------|
| 417 | Quy đầu tư phát triển | 1.759.592.527 | 418 | Quy đầu tư phát triển | 2.696.676.390 | (937.083.863) |
| 418 | Quy dự phòng tài chính | 937.083.863 | | | | 937.083.86 |
| 420 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (2.588.735.910) | 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (2.588.735.910) | |
| | | | 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | |
| | | | 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | (2.588.735.910) | |
| b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | | |
| 24 | Chi phí bán hàng | - | 25 | Chi phí bán hàng | - | |
| 25 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 10.977.444.219 | 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 10.977.444.219 | |
| c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | | | | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 4.133.732.105 | 02 | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 4.133.732.105 | |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | (1.772.622.355) | 14 | Tiền lãi vay đã trả | (1.772.622.355) | |
| 14 | Thuế TNDN đã nộp | (1.133.786.923) | 15 | Thuế TNDN đã nộp | (1.133.786.923) | |
| 15 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 2.233.840.000 | 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 2.233.840.000 | |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (4.083.114.893) | 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (4.083.114.893) | |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 9.440.000.000 | 33 | Tiền thu từ đi vay | 9.440.000.000 | |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (17.541.085.652) | 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (17.541.085.652) | |
| 35 | Tiền chi trả nợ thuế tài chính | (518.000.000) | 35 | Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | (518.000.000) | |

Người lập biểu

[Signature]

Trần Kiều Minh

Kế toán trưởng

[Signature]

Trần Trung Thành

